

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Địa chỉ: Tổ 4, đường Võ Nguyên Giáp, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		490,564,252,666	623,543,138,105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3,923,143,708	1,722,367,248
1. Tiền	111		3,923,143,708	1,722,367,248
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		303,629,968,953	366,897,704,787
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	236,366,205,281	310,362,680,530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	12,733,462,473	12,880,521,717
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.4	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	71,282,571,718	60,406,773,059
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(16,752,270,519)	(16,752,270,519)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		182,063,185,722	252,506,843,732
1. Hàng tồn kho	141	V.7	182,063,185,722	252,506,843,732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		947,954,283	2,416,222,338
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	317,283,740	119,370,360
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,580,920	1,670,762,355
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	626,089,623	626,089,623
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		286,901,577,687	289,479,839,273
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		20,103,652,755	20,949,534,985
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	20,002,465,240	20,767,397,474
- Nguyên giá	222		179,990,097,133	179,990,097,133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(159,987,631,893)	(159,222,699,659)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	101,187,515	182,137,511
- Nguyên giá	228		404,750,000	404,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(303,562,485)	(222,612,489)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		68,207,128	68,207,128
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	68,207,128	68,207,128
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		264,203,280,000	264,203,280,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	259,303,280,000	259,303,280,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	4,900,000,000	4,900,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,526,437,804	4,258,817,160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	2,526,437,804	4,258,817,160
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		777,465,830,353	913,022,977,378

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bảng cân đối kê toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		681,765,280,614	817,457,668,924
I. Nợ ngắn hạn	310		681,765,280,614	817,457,668,924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	151,707,579,350	196,305,594,741
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	626,122,160	626,122,160
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2,596,619,012	1,650,423,859
4. Phải trả người lao động	314	V.16	1,870,531,762	4,668,554,996
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	111,433,773,488	115,293,361,267
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	21,237,522,160	22,493,979,224
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	391,138,019,641	475,158,019,636
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	1,155,113,041	1,261,613,041
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

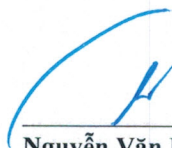
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bảng cân đối kê toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95,700,549,739	95,565,308,454
I. Vốn chủ sở hữu	410		95,700,549,739	95,565,308,454
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	159,993,560,000	159,993,560,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159,993,560,000	159,993,560,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	100,029,499,600	100,029,499,600
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	23,233,250,510	23,233,250,510
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	(187,555,760,371)	(187,691,001,656)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(187,691,001,656)	(187,828,562,042)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		135,241,285	137,560,386
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		777,465,830,353	913,022,977,378

Kon Tum, ngày 20 tháng 01 năm 2022



Phạm Hồng Trung
 Người lập



Nguyễn Văn Hình
 Kế toán trưởng



Phạm Xuân Toán
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Địa chỉ: Tô 4, đường Võ Nguyên Giáp, thị trấn Mãng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum, Việt Nam.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,581,142,679	33,432,192,738	81,758,886,586	100,821,862,584	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	6,909,441,282	17,263,642,528	17,526,667,508	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2,581,142,679	26,522,751,456	64,495,244,058	83,295,195,076	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2,336,350,377	33,993,702,482	77,258,816,494	88,984,865,154	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		244,792,302	(7,470,951,026)	(12,763,572,436)	(5,689,670,078)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,779,217,546	7,917,673,141	23,199,738,247	23,476,285,434	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	(10,496,823,804)	-	5,098,950,000	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	(10,496,823,804)	-	5,098,950,000	
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3,749,866,256	2,519,467,168	10,486,063,017	12,222,039,083	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,274,143,592	8,424,078,751	(49,897,206)	465,626,273	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	(100,000)	15,997	1,645,091,666	15,997	
12. Chi phí khác	32	VI.7	10,640,770	35,320,239	1,447,494,357	328,081,884	
13. Lợi nhuận khác	40		(10,740,770)	(35,304,242)	197,597,309	(328,065,887)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,263,402,822	8,388,774,509	147,700,103	137,560,386	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	12,458,818	-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,263,402,822	8,388,774,509	135,241,285	137,560,386	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71						

Kon Tum, ngày 20 tháng 01 năm 2022



Phạm Hồng Trung
Người lập

Nguyễn Văn Hình
Kế toán trưởng

Phạm Xuân Toán
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Địa chỉ: Tổ 4, đường Võ Nguyên Giáp, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		147,700,103	137,560,386
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		845,882,230	3,456,392,946
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23,199,738,247)	(23,476,285,434)
- Chi phí lãi vay	06		-	5,098,950,000
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(22,206,155,914)	(14,783,382,102)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		64,933,917,269	36,532,911,868
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		73,857,987,306	22,336,393,439
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(48,353,252,482)	(37,767,687,551)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	12		(1,468,428,628)	3,294,953,035
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Tiền lãi vay đã nhận	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		10,181,818	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		66,774,249,369	9,613,188,689
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,345,365,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,101,162,086	15,900,488,634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19,446,527,086	15,900,488,634

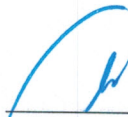
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(84,019,999,995)	(25,450,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<u><i>(84,019,999,995)</i></u>	<u><i>(25,450,000,000)</i></u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2,200,776,460	63,677,323
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1,722,367,248	1,658,689,925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		<u>3,923,143,708</u>	<u>1,722,367,248</u>

Kon Tum, ngày 20 tháng 01 năm 2022



Phạm Hồng Trung
 Người lập



Nguyễn Văn Hình
 Kế toán trưởng




Phạm Xuân Toán
 Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng các công trình thủy điện, hạ tầng kỹ thuật ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Đà 3 - Đak Lô có trụ sở chính tại Thôn Măng Đen - Xã Đăk Long - huyện Kon Plông - tỉnh Kon Tum. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 98,97%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị

Chi nhánh Sông Đà 3.06

Chi nhánh Sông Đà 3.02

Chi nhánh Sông Đà 3.07

Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội

Ban Điều hành thủy điện Pleikrong

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ, chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiền và các chi phí khác. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiền

Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiền được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị

Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm chi phí nhiên liệu, chi phí mua bảo hiểm, chi phí sửa chữa nhỏ phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-07
Tài sản cố định khác	03-07

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt) để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh phát sinh cùng ghi nhận doanh thu được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	799,948,450	1,333,829,332
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,123,195,258	388,537,916
Cộng	3,923,143,708	1,722,367,248

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	7,862,086,864	7,862,086,864
Công ty cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	23,674,448,991	22,914,531,687
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	62,144,417,579	132,922,398,568
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xê ca mán 1	46,903,232,812	46,903,232,812

Ban điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ	2,986,947,598	2,986,947,598
Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	-	108,563,499
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1,314,302,285	1,314,302,285
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội)	807,428,165	807,428,165
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1,599,044,445	1,599,044,445
Chi nhánh Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	279,058,654	279,058,654
Chi nhánh Sông Đà 9.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	152,310,091	152,310,091
Chi nhánh Sông Đà 9.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	496,196,964	496,196,964
Chi nhánh Sông Đà 9.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	349,777,000	349,777,000
Các khách hàng khác	87,796,953,833	91,666,801,898
Cộng	236,366,205,281	310,362,680,530

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xi măng phụ gia Phước Hòa	3,903,317,507	3,903,317,507
Công ty Cổ phần Đầu tư TM & XD dầu khí Trung Thành	1,188,810,909	1,188,810,909
DNTN Hoàng Trọng	1,300,000,000	1,300,000,000
DNTN Trường An	1,174,875,502	1,174,875,502
Các khoản phải trả người bán khác	5,166,458,555	5,313,517,799
Cộng	12,733,462,473	12,880,521,717

4. Phải thu nội bộ ngắn hạn

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Đà 3 - Đăk Lô				
- <i>Cố tức phải thu</i>	24,970,822,164	-	19,873,247,050	-
- <i>Các khoản phải thu khác</i>		-		-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại	10,050,000,000		10,050,000,000	
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	2,399,645,946		2,399,645,946	
Các khoản ký cược, ký quỹ	128,875,000		128,875,000	
Tạm ứng	21,817,551,430	(348,435,452)	14,053,527,600	(348,435,452)
Chi nhánh Sông Đà 505	1,104,358,182		1,104,358,182	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	10,811,318,996	(3,932,708,623)	12,797,119,281	(3,932,708,623)
Cộng	71,282,571,718	(4,281,144,075)	60,406,773,059	(4,281,144,075)

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Số đầu năm	Giá trị có thể thu hồi
		Giá gốc			Giá gốc	
<i>Các bên liên quan</i>		1,599,044,445	-		1,599,044,445	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 - Phải thu tiền bán hàng	trên 3 năm	1,599,044,445		trên 3 năm	1,599,044,445	
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		15,153,226,074	-		15,153,226,074	-
Phải thu tiền bán hàng	trên 3 năm	3,305,078,081		trên 3 năm	3,305,078,081	
Các khoản phải thu khác	trên 3 năm	3,932,708,623		trên 3 năm	3,932,708,623	
Tạm ứng	trên 3 năm	348,435,452		trên 3 năm	348,435,452	
Trả trước người bán	trên 3 năm	7,567,003,918		trên 3 năm	7,567,003,918	
Cộng		16,752,270,519			16,752,270,519	

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường		-		-
Nguyên liệu, vật liệu	3,998,960,838	-	5,381,875,181	-
Công cụ, dụng cụ	341,838,726	-	541,581,921	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	177,722,386,158	-	246,583,386,630	-
Thành phẩm		-		-
Cộng	182,063,185,722	-	252,506,843,732	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	35,216,425	74,412,610
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng		14,000,000
Chi phí sửa nhà văn phòng	282,067,315	30,957,750
Cộng	317,283,740	119,370,360

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	2,217,057,127	3,081,229,928
Chi phí sửa chữa tài sản	269,806,174	374,972,232
Chi phí thuê trạm, văn phòng	-	
Chi phí thuê đất dài hạn		747,615,000
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên	39,574,503	55,000,000
Chi phí khác	-	
Cộng	2,526,437,804	4,258,817,160

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số đầu năm	4,611,148,000	136,147,761,911	37,293,755,132	1,347,159,363	590,272,727	179,990,097,133
Mua trong năm						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Số cuối kỳ	4,611,148,000	136,147,761,911	37,293,755,132	1,347,159,363	590,272,727	179,990,097,133
<i>Giá trị hao mòn</i>						
Số đầu năm	2,034,273,422	115,438,741,581	36,536,676,961	1,284,980,906	552,583,839	155,847,256,709
Khấu hao trong năm	322,780,353	3,101,386,530	665,903,697	38,304,598	12,000,006	4,140,375,184
Thanh lý, nhượng bán						-
Số cuối kỳ	2,357,053,775	118,540,128,111	37,202,580,658	1,323,285,504	564,583,845	159,987,631,893
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số đầu năm	2,576,874,578	20,709,020,330	757,078,171	62,178,457	37,688,888	24,142,840,424
Số cuối kỳ	2,254,094,225	17,607,633,800	91,174,474	23,873,859	25,688,882	20,002,465,240

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	404,750,000	141,662,493	263,087,507
Khấu hao trong kỳ		161,899,992	
Số cuối kỳ	404,750,000	303,562,485	101,187,515

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang – Ban quản lý dự án Nhà Ba Đình.

12. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	259,303,280,000	-	259,303,280,000	-
Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Đà 3 - Đak Lô (i)	259,303,280,000	-	259,303,280,000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4,900,000,000	-	4,900,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	3,450,000,000	-	3,450,000,000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	950,000,000	-	950,000,000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Sor 3	500,000,000	-	500,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thủy điện ĐăkPsi	-	-	-	-
Cộng	264,203,280,000	-	264,203,280,000	-

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả các bên liên quan

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô		
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 - Xi nghiệp Sông Đà 2.08		
Chi nhánh Sông Đà 6.02 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6		
Chi nhánh Sông Đà 6.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà		
Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 10		

Phải trả các nhà cung cấp khác

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Đà Nẵng		
Công ty Cổ phần xây lắp điện Đức Bảo Kon Tum		
Công ty Cổ phần Hương Tràm		
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Tùng Châu		
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly		
Các khoản phải trả người bán khác		
Cộng		

Số cuối kỳ	Số đầu năm
6,614,357,972	18,616,583,133
-	-
454,085,000	454,085,000
3,287,016,957	3,287,016,957
32,898,197	32,898,197
1,460,424,055	13,460,424,055
1,379,933,763	1,379,933,763
-	2,225,161
145,093,221,378	177,689,011,608
16,541,232,727	16,541,232,727
4,403,660,827	18,074,055,215
12,057,342,179	12,057,342,179
16,752,539,500	16,752,539,500
95,338,446,145	114,263,841,987
151,707,579,350	196,305,594,741

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Trả trước của các bên liên quan

Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 2		
--	--	--

Trả trước cho người bán khác

Công ty Cổ phần Năng lượng Đại Dương		
Công ty Cổ phần Thủy điện Minh Tân		
Các khách hàng khác		

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
85,000,000	85,000,000
85,000,000	85,000,000
541,122,160	541,122,160
377,861,000	377,861,000
163,261,160	163,261,160
626,122,160	626,122,160

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	626,089,623	6,397,979,153	5,905,400,244	492,578,909	626,089,623
Thuế thu nhập doanh nghiệp	99,900	-	12,458,818	10,181,818	2,376,900	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,486,623,779	-	465,975,369	14,636,125	1,937,963,023	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Tiền sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	7,000,000	7,000,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	163,700,180	-	-	-	163,700,180	-
Cộng	1,650,423,859	626,089,623	6,883,413,340	5,937,218,187	2,596,619,012	626,089,623

16. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí lãi vay phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	101,630,294,214	101,630,294,214

Chi phí trích trước phải trả nhà thầu phụ về chi phí xây dựng	8,014,080,813	11,724,620,750
Các khoản chi phí trích trước khác	1,789,398,461	1,938,446,303
Cộng	111,433,773,488	115,293,361,267

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>4,080,000,000</i>	<i>4,080,000,000</i>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP - Cổ tức phải trả	4,080,000,000	4,080,000,000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>17,157,522,160</i>	<i>18,413,979,224</i>
Kinh phí công đoàn	766,898,681	834,522,821
Bảo hiểm xã hội	100,437,175	168,330,748
Bảo hiểm y tế	18,078,705	26,832,856
Bảo hiểm thất nghiệp	4,017,487	11,325,496
Cổ tức phải trả	4,051,876,402	4,051,876,402
Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	1,166,677,511	3,041,096,745
Tạm nhập vật tư, phụ tùng	1,845,443,241	3,021,868,513
Phải trả các đội về lương	2,870,589,225	2,650,467,206
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6,333,503,733	4,607,658,437
Cộng	21,237,522,160	22,493,979,224

19. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	391,138,019,641	459,579,942,908
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	-	15,578,076,728
Cộng	-	475,158,019,636

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	1,261,613,041	1,558,113,041
Chi quỹ	(106,500,000)	-
Số cuối kỳ	1,155,113,041	1,558,113,041

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	159,993,560,000	100,029,499,600	23,233,250,510	(187,828,562,042)	95,427,748,068
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	137,560,386	137,560,386
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	159,993,560,000	100,029,499,600	23,233,250,510	(187,691,001,656)	95,565,308,454
Số dư đầu kỳ	159,993,560,000	100,029,499,600	23,233,250,510	(187,691,001,656)	95,565,308,454
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	135,241,285	135,241,285
Số dư cuối kỳ	159,993,560,000	100,029,499,600	23,233,250,510	(187,555,760,371)	95,700,549,739

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	81,596,715,600	81,596,715,600
Các cổ đông khác	78,396,844,400	78,396,844,400
Cộng	159,993,560,000	159,993,560,000

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,999,356	15,999,356
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15,999,356	15,999,356
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,999,356	15,999,356

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	64,495,244,058	83,295,195,076
Doanh thu khác		
Cộng	64,495,244,058	83,295,195,076

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	77,258,816,494	88,984,865,154
Giá vốn khác		
Cộng	77,258,816,494	88,984,865,154

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,001,047	488,634
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23,198,737,200	23,475,796,800
Lãi thanh lý các khoản đầu tư		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Cộng	23,199,738,247	23,476,285,434

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay phát sinh trong năm

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7,551,054,539	8,801,137,619
Chi phí vật liệu, bao bì	495,251,243	577,240,480
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	643,503,402	750,035,902
Thuế, phí và lệ phí	42,259,329	49,255,394
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,219,153,043	1,420,984,798
Các chi phí khác	534,841,461	623,384,890
Cộng	10,486,063,017	12,222,039,083

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán	1,645,091,666	
Thu nhập khác		15,997
Cộng	1,645,091,666	15,997

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế GTGT không được khấu trừ		
Các khoản bị phạt, bị truy thu		
Chi phí khác	1,447,494,357	328,081,884
Cộng	1,447,494,357	328,081,884

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là xây dựng các công trình thủy điện, hạ tầng kỹ thuật ... và trong khu vực địa lý chính là lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

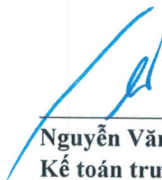
4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

5. Thông tin khác

Kon Tum, ngày 20 tháng 01 năm 2022



Phạm Hồng Trung
Người lập biểu



Nguyễn Văn Hình
Kế toán trưởng



Phạm Xuân Toán
Tổng Giám đốc